

Nghị quyết số: 140/2024/QH15

NGHỊ QUYẾT

Về việc thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về một số dự án quan trọng quốc gia

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 90/2023/QH15 ngày 08/6/2023 của Quốc hội về Chương trình giám sát của Quốc hội năm 2024; Nghị quyết số 94/2023/QH15 ngày 22/6/2023 của Quốc hội về thành lập Đoàn giám sát chuyên đề “Việc thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội và các nghị quyết của Quốc hội về một số dự án quan trọng quốc gia đến hết năm 2023”;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 616/BC-ĐGS ngày 13/5/2024 của Đoàn giám sát của Quốc hội về kết quả giám sát “Việc thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội và các nghị quyết của Quốc hội về một số dự án quan trọng quốc gia đến hết năm 2023”; ý kiến của đại biểu Quốc hội và Báo cáo số 899/BC-UBTVQH15 ngày 28/6/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo Nghị quyết giám sát chuyên đề “Việc thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội và các nghị quyết của Quốc hội về một số dự án quan trọng quốc gia đến hết năm 2023”;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đánh giá kết quả thực hiện

Quốc hội cơ bản tán thành nội dung Báo cáo số 616/BC-ĐGS ngày 13/5/2024 của Đoàn giám sát về kết quả giám sát thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ

trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (sau đây gọi là Nghị quyết số 43/2022/QH15) và các nghị quyết của Quốc hội về một số dự án quan trọng quốc gia đến hết năm 2023 với những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân chủ yếu sau đây:

1. Việc thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15

1.1. Kết quả đạt được

Nghị quyết số 43/2022/QH15 được ban hành và tổ chức thực hiện trong bối cảnh đặc biệt, khi dịch COVID-19 đang diễn ra và gây tác động rất tiêu cực đến đời sống người dân, kinh tế đối mặt với nhiều khó khăn, tăng trưởng giảm thấp, sản xuất kinh doanh thu hẹp, an sinh xã hội, việc làm, sinh kế của người lao động bị ảnh hưởng nặng nề.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự vào cuộc chủ động, kịp thời của Quốc hội, sự điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương và sự tham gia tích cực của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 đã được tiến hành hết sức khẩn trương trong phạm vi cả nước, đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần quan trọng thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Quốc hội, Chính phủ trong phòng, chống dịch COVID-19, từng bước kiểm soát và kết thúc dịch COVID-19, đưa đời sống xã hội trở lại trạng thái bình thường, thúc đẩy nền kinh tế vượt qua khó khăn, phục hồi và tăng trưởng, an sinh xã hội được bảo đảm; an ninh quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững. Hầu hết chính sách, biện pháp được ban hành tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 là kịp thời, đáp ứng yêu cầu trước tình hình cấp bách, được Nhân dân đồng thuận và tích cực hưởng ứng.

Qua 02 năm thực hiện, nhiều mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra trong Nghị quyết số 43/2022/QH15 cơ bản hoàn thành. Tăng trưởng GDP năm 2022 đạt 8,12%, là mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2011 - 2022; năm 2023 đạt 5,05% là mức khá cao trong điều kiện thế giới và trong nước đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức mới. Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm; lạm phát được kiểm chế, lãi suất, tỷ giá được điều hành phù hợp, ổn định; bội chi ngân sách, nợ công trong phạm vi Quốc hội cho phép và thấp hơn so với mức dự kiến. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội đạt được trong 02 năm 2022 và 2023 tạo cơ sở quan trọng để tiếp tục phấn đấu hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã đặt ra cho giai đoạn 2021 - 2025.

Một số chính sách đi vào cuộc sống, phát huy hiệu quả kịp thời như: chính sách tín dụng qua hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội, hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động, giảm thuế suất thuế giá trị gia tăng, miễn, giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế, phí, lệ phí, tiền sử dụng đất đã góp phần hỗ trợ người dân, người lao động, doanh nghiệp giảm chi phí đầu vào, vượt qua khó khăn, duy trì và phục hồi sản xuất kinh doanh; các cơ chế đặc thù đã tăng cường tính chủ động, sáng tạo

của các Bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương, rút ngắn thời gian thực hiện, thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, phát huy hiệu quả dự án đầu tư.

1.2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả tích cực, việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 còn một số tồn tại, hạn chế sau đây:

a) Công tác chuẩn bị đầu tư một số dự án chậm, chưa bảo đảm tính sẵn sàng để thực hiện, giải ngân vốn; danh mục dự án trình Quốc hội không sát thực tế, phải điều chỉnh nhiều so với dự kiến khi trình Quốc hội ban hành Nghị quyết; việc hoàn thiện thủ tục đầu tư, phân bổ vốn còn chậm, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện và giảm hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Chương trình;

b) Tiến độ thực hiện và giải ngân vốn nhiều dự án đầu tư không bảo đảm thời hạn quy định trong 02 năm 2022 và 2023, đặc biệt, các dự án đầu tư trong lĩnh vực y tế, công nghệ thông tin tiến độ rất chậm nên Chính phủ đã kiến nghị và được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân các dự án sử dụng vốn của Chương trình tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV;

c) Một số chính sách thực hiện không đạt kế hoạch, mục tiêu đề ra như: chính sách hỗ trợ lãi suất 2%/năm thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại chỉ đạt khoảng 3,05% kế hoạch; chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động đạt 56% kế hoạch, phải điều chuyển để thực hiện chính sách khác; chính sách sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam chưa thực hiện giải ngân được như dự kiến; Quỹ Hỗ trợ phát triển du lịch đã được tăng vốn điều lệ nhưng chưa được sử dụng hiệu quả;

d) Chính sách hỗ trợ người dân, người lao động tại một số địa phương triển khai còn chậm, lúng túng. Việc mua sắm, cung ứng thuốc, vắc - xin, trang thiết bị y tế cho nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở y tế gặp nhiều khó khăn, có thời điểm bị gián đoạn, ảnh hưởng đến chất lượng khám, chữa bệnh. Đầu tư cho y tế chủ yếu tập trung xây dựng hạ tầng, trạm y tế, chưa bảo đảm về trang thiết bị và đào tạo, nâng cao năng lực của cán bộ, nhân viên y tế để phát huy hiệu quả chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

1.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

1.3.1. Nguyên nhân khách quan

a) Trong điều kiện phải thực hiện mục tiêu kép, vừa bảo đảm an toàn và kiểm soát tốt dịch bệnh, vừa phục hồi kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô; tình hình dịch COVID-19 biến động nhanh, phức tạp, khó lường, Nghị quyết được xây dựng và ban hành rất khẩn trương trong thời gian ngắn nên công tác dự báo khó bảo đảm tính chính xác;

b) Một số chính sách hỗ trợ lần đầu được xây dựng và triển khai chưa có tiền lệ, yêu cầu phải triển khai thực hiện hết sức khẩn trương, sớm đưa nguồn lực đến đúng đối tượng, tránh thất thoát, tiêu cực trong khi việc hướng dẫn ban hành

chính sách, tổ chức thực hiện phải theo quy định trong điều kiện bình thường, dẫn đến chậm trong ban hành chính sách, phải điều chỉnh trong quá trình thực hiện và kết quả giải ngân thấp so với yêu cầu đặt ra;

c) Các chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội có quy mô lớn, triển khai trên phạm vi toàn quốc, bao hàm nhiều chính sách với đối tượng thụ hưởng đa dạng, trong khi cơ sở dữ liệu để quản lý chưa hoàn thiện;

d) Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, sức hấp thụ vốn của nền kinh tế còn thấp. Một số doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ nhưng có tâm lý e ngại công tác thanh tra, kiểm tra, tăng chi phí, phát sinh thủ tục trong quá trình thụ hưởng chính sách.

1.3.2. Nguyên nhân chủ quan

a) Công tác dự báo, tổng hợp, rà soát, đề xuất danh mục, mức vốn một số dự án đầu tư sử dụng vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội chưa bám sát thực tiễn, dẫn đến phải điều chỉnh nhiều và chậm trong triển khai thực hiện các dự án;

b) Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật còn chậm, văn bản hướng dẫn cụ thể một số chính sách có quy định chưa rõ, chưa thống nhất dẫn đến chậm tiến độ, tỷ lệ giải ngân thấp, có chính sách chưa đạt mục tiêu đề ra, ảnh hưởng đến kết quả chung;

c) Một số Bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương chưa sát sao, quyết liệt trong chỉ đạo triển khai thực hiện các chính sách; chưa thực sự chủ động tiếp cận, đồng hành, hướng dẫn đối tượng thụ hưởng; công tác tuyên truyền phổ biến và triển khai một số chính sách còn lúng túng;

d) Tình trạng đùn đẩy, né tránh, sợ sai, sợ trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ dẫn đến giải quyết công việc chậm, chưa hiệu quả.

1.4. Trách nhiệm của các cơ quan

Kết quả tích cực nêu trên là do sự quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; nỗ lực, quyết tâm của các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, địa phương trong công tác triển khai thực hiện chính sách và sự tham gia, hưởng ứng tích cực của toàn thể Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp.

Đối với một số tồn tại, hạn chế, trách nhiệm thuộc về các tổ chức, cá nhân, người đứng đầu các cơ quan có liên quan trong công tác tham mưu, đề xuất ban hành chính sách và tổ chức thực hiện chính sách quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15, cụ thể như sau:

a) Chính phủ, một số Bộ, cơ quan có trách nhiệm trong tham mưu đề xuất một số chính sách, quy mô chính sách chưa sát với thực tiễn như: chính sách hỗ trợ lãi suất 2% qua hệ thống ngân hàng thương mại, sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn

thông công ích Việt Nam, hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động, tăng vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ phát triển du lịch nhưng chưa được sử dụng hiệu quả;

b) Các Bộ: Y tế, Lao động, Thương binh và Xã hội, các địa phương chịu trách nhiệm trong công tác tham mưu cho Chính phủ trong đề xuất danh mục và mức vốn dự kiến bố trí cho một số dự án trình Quốc hội chưa sát với thực tiễn, thiếu tính khả thi, quá trình thực hiện phải rà soát, đề xuất lại danh mục, dẫn đến mất nhiều thời gian hoàn thiện thủ tục đầu tư và chậm phân bổ vốn của Chương trình; một số dự án thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội phải rút khỏi Chương trình;

c) Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương là cơ quan chủ quản, chủ đầu tư các dự án chịu trách nhiệm trong việc chuẩn bị đầu tư chưa tốt, lựa chọn, đề xuất, đăng ký các dự án chưa bảo đảm tính sẵn sàng, khả năng hấp thụ vốn không cao; chậm thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, chậm giao vốn, chậm triển khai thi công các dự án.

2. Về thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về một số dự án quan trọng quốc gia

2.1. Kết quả đạt được

a) Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã khẩn trương ban hành các văn bản triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về chủ trương đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan triển khai thực hiện dự án, đề ra các mốc tiến độ, triển khai các cơ chế đặc thù theo yêu cầu. Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Ban Chỉ đạo nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải để giải quyết, tháo gỡ nhiều khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện, đặc biệt trong công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thủ tục cấp mỏ vật liệu đất đắp, cát đắp nền cho các dự án. Tiến độ chuẩn bị đầu tư, triển khai thực hiện một số dự án mặc dù còn chậm so với yêu cầu của Chính phủ nhưng đã được rút ngắn đáng kể so với thực tế triển khai các dự án trước đây;

b) Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố quan tâm, chỉ đạo quyết liệt triển khai thực hiện các dự án quan trọng quốc gia. Nhiều địa phương có sự vào cuộc của toàn bộ hệ thống chính trị trong quá trình triển khai thực hiện công tác tuyên truyền, vận động và nhận được sự ủng hộ của người dân trong công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ dự án, phát huy tính chủ động, huy động hiệu quả nguồn lực trong quản lý đầu tư xây dựng. Các dự án thành phần phân cấp cho địa phương làm cơ quan chủ quản cơ bản đáp ứng yêu cầu về tiến độ và bảo đảm bố trí vốn ngân sách địa phương theo cam kết;

c) Chính phủ đã chỉ đạo các cơ quan liên quan nỗ lực khắc phục khó khăn, hoàn thành đưa vào khai thác 635 km đường bộ cao tốc, nâng tổng số chiều dài

đường cao tốc cả nước lên trên 2.000 km, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giảm ùn tắc, tai nạn giao thông, tiết kiệm thời gian di chuyển, chi phí xã hội, đáp ứng được mong muốn của người dân và doanh nghiệp.

2.2. Tồn tại, hạn chế

a) Tiến độ hoàn thành một số dự án còn chậm so với yêu cầu tại nghị quyết của Quốc hội, một số dự án dự kiến tăng tổng mức đầu tư, dẫn đến khả năng phải điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án. Một số dự án được phân chia thành các dự án thành phần do các địa phương làm cơ quan chủ quản vận hành độc lập nên khó khăn trong việc phối hợp cân đối, điều hòa tổng mức đầu tư giữa các dự án thành phần;

b) Công tác dự báo, chuẩn bị đầu tư một số dự án còn hạn chế, chưa lường hết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, chưa bảo đảm tầm nhìn dài hạn, dẫn đến phải điều chỉnh trong quá trình thực hiện; một số dự án mới hoàn thành đưa vào khai thác trong thời gian ngắn đã phải đề xuất đầu tư mở rộng;

c) Công tác lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán của một số dự án còn bất cập; công tác nghiệm thu, thanh toán, quản lý chi phí đầu tư, chất lượng công trình còn hạn chế. Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, bảo đảm nguồn vật liệu đắp nền đường của một số dự án còn nhiều khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình;

d) Một số dự án hoàn thành đưa vào vận hành, khai thác nhưng chưa được đầu tư đồng bộ trạm dừng nghỉ, hệ thống giao thông thông minh (ITS) gây khó khăn cho các đối tượng tham gia giao thông và tiềm ẩn nguy cơ tai nạn giao thông; việc chưa tổ chức thu phí dẫn đến vướng mắc trong công tác quản lý, khai thác, bảo trì công trình;

đ) Một số nhà thầu chưa kịp thời hoàn trả đường công vụ và hoàn thiện các tuyến đường gom dân sinh, hầm chui, gia cố taluy gây ảnh hưởng đến đời sống của người dân, dẫn đến khiếu kiện.

2.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

2.3.1. Nguyên nhân khách quan

a) Dịch COVID-19 kéo dài gần 02 năm đã ảnh hưởng lớn, làm chậm tiến độ thi công. Xung đột địa chính trị trên thế giới làm giá nhiên, nguyên vật liệu tăng cao ngoài dự báo;

b) Các dự án trải dài theo tuyến, đi qua các khu vực có điều kiện địa hình, địa chất khó khăn, thời tiết phức tạp ảnh hưởng lớn đến việc tổ chức và quản lý trong quá trình thi công;

c) Một số dự án thành phần đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 không lựa chọn được nhà đầu tư đã phải báo cáo Quốc hội, Ủy ban

Thường vụ Quốc hội cho phép chuyển đổi sang hình thức đầu tư công, dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện;

d) Một số quy định pháp luật còn bất cập, chưa đồng bộ, dẫn đến khó khăn khi áp dụng. Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là việc khó, phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi, sinh kế của người dân, doanh nghiệp; chưa có quy định về chính sách bồi thường tại các khu vực giáp ranh thuộc địa giới hành chính hai tỉnh của hai dự án thành phần vận hành độc lập trong cùng một dự án.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

a) Công tác chuẩn bị đầu tư một số dự án còn bị động, chất lượng chưa cao, chưa sát thực tế, còn tình trạng thiếu sót trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán và thi công của một số chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, nhà thầu;

b) Việc áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù trong thời gian đầu còn lúng túng, hướng dẫn của các Bộ, ngành còn chưa kịp thời hoặc có cách hiểu khác nhau gây khó khăn khi triển khai như thủ tục cấp mỏ trực tiếp cho nhà thầu, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng;

c) Một số cơ quan triển khai chưa quyết liệt, còn tình trạng đùn đẩy, né tránh trách nhiệm. Năng lực của Ban quản lý dự án tại một số địa phương được giao làm cơ quan chủ quản chưa đồng đều, có địa phương làm chưa tốt ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng của các dự án thành phần;

d) Việc triển khai khối lượng lớn các dự án trong cùng một khoảng thời gian gây khó khăn trong huy động các nguồn lực, ảnh hưởng đến tiến độ của một số dự án. Công tác điều tra, khảo sát mỏ vật liệu chuẩn bị nguồn vật liệu xây dựng, bãi đổ thải tại một số dự án còn bị động, thiếu tính khả thi, chưa phù hợp với thực tế; việc cấp phép mỏ, quản lý, khai thác tài nguyên tại một số địa phương còn chậm, bất cập;

đ) Một số địa phương chưa quyết tâm, chủ động, nên tiến độ triển khai chưa đáp ứng kế hoạch đề ra; việc di dời hạ tầng kỹ thuật nhất là đường điện cao thế do tính chất đặc thù chuyên ngành điện lực và phải bảo đảm an toàn trong truyền tải của lưới điện quốc gia nên tiến độ chậm;

e) Một số quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức, đơn giá không phù hợp, chậm được sửa đổi; việc công bố giá vật liệu tại một số địa phương còn chậm, chưa phù hợp với thực tế thị trường; chưa có hướng dẫn phương pháp xác định giá vật liệu tại mỏ khi thực hiện cấp mỏ trực tiếp cho nhà thầu theo cơ chế đặc thù.

2.4. Trách nhiệm của các cơ quan

a) Các cơ quan chủ quản, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện dự án có trách nhiệm trong việc chưa quyết liệt, chưa sâu sát, chưa kịp thời phối hợp để tháo gỡ các vướng mắc phát sinh, dẫn đến một số dự án chưa đáp ứng yêu cầu về tiến độ;

b) Các chủ đầu tư, tổ chức tư vấn, cơ quan liên quan chịu trách nhiệm trong việc lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế kỹ thuật và dự toán có một số nội dung chưa phù hợp, chưa chuẩn xác, chưa dự báo được các vấn đề phát sinh; sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư một số dự án thành phần phải điều chỉnh; khảo sát mỏ vật liệu xây dựng tại một số dự án còn chưa phù hợp với thực tế, chưa lường trước được khó khăn khi khai thác;

c) Các địa phương chịu trách nhiệm trong việc chậm bàn giao mặt bằng, quản lý giá vật liệu xây dựng, chậm cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Các chủ đầu tư, nhà thầu thi công, các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm trong việc triển khai, thực hiện một số dự án chậm, chưa đáp ứng tiến độ.

Điều 2. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế và nâng cao hiệu quả trong thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 và các nghị quyết của Quốc hội về một số dự án quan trọng quốc gia, Quốc hội yêu cầu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương quán triệt các bài học kinh nghiệm, khẩn trương triển khai những kiến nghị được nêu trong Báo cáo số 616/BC-ĐGS ngày 13/5/2024 của Đoàn giám sát, đồng thời tập trung thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp sau đây:

1. Việc thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15

a) Chính phủ tập trung chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương khẩn trương rà soát, có giải pháp giải quyết các kiến nghị, khó khăn, vướng mắc liên quan đến thực hiện các dự án đầu tư; khẩn trương thực hiện điều chuyển vốn từ dự án có tỷ lệ giải ngân thấp sang dự án có khả năng giải ngân để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư sử dụng vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu đến ngày 31/12/2024 hoàn thành giải ngân vốn của Chương trình theo yêu cầu tại Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội. Trường hợp không thể hoàn thành việc giải ngân theo kế hoạch, Chính phủ làm rõ trách nhiệm của các cơ quan có liên quan, chủ đầu tư, chủ quản dự án, báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV xem xét, quyết định việc cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 và không tiếp tục thực hiện các dự án chưa giải ngân;

b) Chính phủ chỉ đạo Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của Chương trình để đầu tư, xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng, trung tâm kiểm soát bệnh tật; rà soát, bảo đảm tính đồng bộ giữa đầu tư các cơ sở y tế, trạm y tế xã, phường và đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực cán bộ, nhân viên y tế để phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư, nâng cao năng lực khám chữa bệnh, y tế dự phòng, y tế cơ sở và hiệu quả chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân;

c) Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan liên quan đánh giá tổng thể về kết quả triển khai chính sách tín dụng ưu đãi qua Ngân hàng Chính sách xã hội của Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội để kiến nghị hoàn thiện cơ chế, chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước;

d) Chính phủ chỉ đạo tổng kết việc thực hiện các chính sách đặc thù trong Nghị quyết số 43/2022/QH15 để rút ra những cách làm hiệu quả, sáng tạo trong tổ chức thực hiện hoặc đề xuất việc luật hóa những nội dung đã thực hiện có hiệu quả để sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương rút kinh nghiệm trong việc đề xuất các chính sách, bảo đảm khả năng giải ngân, đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chí đề ra để bảo đảm chính sách phát huy hiệu quả, hiệu lực kịp thời, tránh lãng phí nguồn lực. Rà soát quy định pháp luật liên quan đến công tác đánh giá tác động chính sách để có giải pháp nâng cao năng lực phân tích, dự báo, đánh giá kỹ tác động chính sách của các Bộ, ngành, địa phương trong việc hoạch định chính sách phát triển, bảo đảm cơ sở khoa học, thực tiễn và tính khả thi trong thực hiện;

e) Các địa phương tiếp tục chủ động, bám sát chủ trương của Đảng, các chính sách, pháp luật của Quốc hội, Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, gắn kết chặt chẽ với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh, thành phố; tiếp tục quan tâm rà soát, có giải pháp quyết liệt, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh, thành phố để thúc đẩy tăng trưởng, phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm cho người lao động, góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

2. Về tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về một số dự án quan trọng quốc gia

2.1. Về hoàn thiện chính sách, pháp luật

Chính phủ tập trung chỉ đạo rà soát các hạn chế, bất cập trong các chính sách, pháp luật liên quan để sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Rà soát các cơ chế, chính sách áp dụng cho các dự án, trên cơ sở đó đề xuất hoàn thiện các quy định của pháp luật có liên quan. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách về thu phí các tuyến đường bộ cao tốc do Nhà nước đầu tư. Rà soát, hoàn thiện pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Rà soát, hoàn thiện các quy định về giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, bổ sung quy định về chính sách bồi thường tại các khu vực giáp ranh thuộc địa giới hành chính hai tỉnh của hai dự án thành phần vận hành độc lập trong cùng một dự án. Khẩn trương điều chỉnh, bổ sung các định mức kinh tế

- kỹ thuật, đơn giá đã được ban hành nhưng chưa phù hợp hoặc còn thiếu nhằm bảo đảm phù hợp với thực tế;

c) Sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật về điện lực, pháp luật về viễn thông để khắc phục những vướng mắc trong thực hiện di dời công trình hạ tầng kỹ thuật có tính chất đặc thù, phức tạp như đường điện cao thế, cáp viễn thông;

d) Hoàn thiện pháp luật về lâm nghiệp theo hướng đơn giản hóa trình tự, thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng rừng. Sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật về trồng trọt theo hướng đơn giản hóa thủ tục về việc sử dụng tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa nước đối với các công trình trên đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước;

đ) Tăng cường phân cấp, phân quyền trong quản lý hoạt động khoáng sản, phân nhóm các loại khoáng sản theo hướng tách riêng nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản làm vật liệu san lấp để có quy định riêng về khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, đặc biệt đối với nhóm vật liệu san lấp và điều phối vật liệu tận dụng giữa các dự án nhằm đơn giản hoá trình tự, thủ tục; có giải pháp tháo gỡ tổng thể các khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc triển khai các dự án chồng lấn với khu vực quy hoạch khoáng sản.

2.2. Về các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc

a) Chính phủ chỉ đạo các cơ quan chủ quản rà soát, tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đối với: các dự án dự kiến phải điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật (Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1, Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1); nghiên cứu đầu tư hoàn chỉnh nút giao Tân Vạn, cầu Bình Gởi thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 - thành phố Hồ Chí Minh; xem xét đầu tư đường cát hạ cánh số 2, san lấp toàn bộ mặt bằng (thuộc giai đoạn 2) của Dự án đầu tư xây dựng Cảng Hàng không quốc tế Long Thành; nghiên cứu sử dụng khối lượng đất chưa sử dụng của giai đoạn 2 từ khu vực quy hoạch nhà ga T3 Cảng hàng không quốc tế Long Thành để phục vụ nhu cầu đất đắp nền cho Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1; nghiên cứu cơ chế giao cho các cơ quan đầu mối của các dự án rà soát, điều hòa, cân đối và thống nhất điều chỉnh tăng hoặc giảm tổng mức đầu tư giữa các dự án thành phần của dự án đó, bảo đảm không vượt sơ bộ tổng mức đầu tư của toàn bộ dự án đã được Quốc hội quyết định;

b) Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cơ quan liên quan nghiêm túc kiểm điểm, rút kinh nghiệm và khẩn trương có giải pháp đồng bộ để khắc phục những tồn tại, hạn chế; đôn đốc, chỉ đạo các cơ quan chủ quản, chủ đầu tư tập trung giải quyết các khó khăn, vướng mắc, phối hợp chặt chẽ với các địa phương để bảo đảm đủ nguồn cung khai thác vật liệu xây dựng; đẩy nhanh

tiền độ di dời các đường điện cao thế, cáp viễn thông; hướng dẫn việc xác định giá vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ khi giao cho các nhà thầu khai thác theo các cơ chế đặc thù; khẩn trương ban hành quy chuẩn, định mức sử dụng cát biển làm vật liệu đắp nền đường; ban hành giá vật liệu xây dựng kịp thời, phù hợp với thực tế thị trường; quan tâm ứng dụng công nghệ mới, vật liệu mới thân thiện với môi trường trong thực hiện dự án, giảm tối đa những tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái, đời sống người dân tại khu vực có dự án đi qua;

c) Chính phủ chỉ đạo Bộ Giao thông vận tải, các cơ quan liên quan phối hợp với các địa phương được giao làm cơ quan chủ quản, cơ quan có thẩm quyền khẩn trương triển khai đầu tư hoàn thiện các trạm dừng nghỉ, hệ thống giám sát, điều hành giao thông nhằm đáp ứng yêu cầu khai thác đồng bộ khi các dự án cao tốc đưa vào khai thác; khẩn trương rà soát, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông và phương án tổ chức giao thông để nâng cao an toàn khai thác trên các tuyến đường cao tốc đầu tư theo quy mô phân kỳ 2 làn xe và 4 làn xe (không có làn dừng xe khẩn cấp liên tục); xây dựng kế hoạch nâng cấp mở rộng các dự án đã và đang đầu tư theo quy mô phân kỳ (2 làn xe, 4 làn xe) bảo đảm phù hợp với nhu cầu vận tải theo từng thời kỳ và tầm nhìn dài hạn;

d) Các địa phương khẩn trương đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, xây dựng các khu tái định cư; tăng cường kiểm tra, rà soát và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm; giải quyết kịp thời các trường hợp khiếu nại, tố cáo bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; quan tâm đến công tác giải quyết việc làm, tạo sinh kế cho người dân trong diện phải thu hồi đất;

đ) Các địa phương tiếp tục chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp với các chủ đầu tư, nhà thầu thỏa thuận với các chủ sở hữu về giá chuyển nhượng, thuê đất khu vực mỏ vật liệu, bảo đảm phù hợp với mặt bằng giá bồi thường do Nhà nước quy định, không để xảy ra tình trạng đầu cơ, nâng giá, ép giá; xử lý nghiêm các trường hợp cố tình nâng giá, ép giá, đầu cơ đất khu vực mỏ vật liệu;

e) Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát, kịp thời phòng chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí, ngăn chặn vi phạm trong triển khai thực hiện các dự án, nhất là các vấn đề liên quan đến thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; khai thác, cung cấp nguyên vật liệu; đấu thầu, chỉ định thầu;

g) Tích cực tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; tăng cường đoàn kết, phát huy dân chủ, quan tâm bảo đảm lợi ích chính đáng của Nhân dân đi đôi với nâng cao ý thức trách nhiệm, tạo sự đồng thuận cao của Nhân dân.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát, kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(đã ký)

Trần Thanh Mẫn

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 107/SY-VPQH

SAO Y

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2024

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- TANDTC, VKSNDTC, KTNN;
- HĐDT, UB của QH; cơ quan thuộc UBTVQH;
- VPCP, VPCTN, VPQH;
- Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Thành viên Đoàn giám sát;
- Lưu: HC, GS.

Epas: 62107

**KT. CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM**



Nguyễn Thị Thúy Ngân